TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 678 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Tình hình nước tưới thuận lợi làm tăng diện tích gieo trồng lúa so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia súc chăn thả có chiều hướng giảm do đồng cỏ tự nhiên giảm; chăn nuôi lợn tăng do kiểm soát dịch bệnh tốt; chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp bắt đầu công tác trồng rừng tập trung của năm. Sản lượng thủy sản giảm do ảnh hưởng của mùa mưa bão và dịch Covid-19 làm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm giảm.

a/ Nông nghiệp

* *Trồng trọt:* Vụ mùa năm nay, diện tích trồng lúa tăng mạnh do nguồn nước tưới thuận lợi, những cánh đồng hai vụ quay lại sản xuất vụ ba cuối năm; nhiều diện tích rau, đậu được chuyển sang trồng lúa trở lại. Tính đến 15/10/2021, cả tỉnh gieo cấy được 14.461,6 ha lúa mùa, tăng 51,1% so cùng kỳ năm 2020, trong đó huyện Ninh Phước gieo diện tích cao nhất với 4.811 ha, tăng 196,6% (tăng 3.188,8 ha); huyện Thuận Nam gieo DT thấp nhất 530 ha, giảm 14% (giảm 86,6 ha).

Tiến độ gieo trồng hoa màu vụ đông đạt thấp do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ rau màu sang lúa. Tính đến trung tuần tháng 10, cả tỉnh gieo trồng được 10.251,4 ha ngô, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; 214,7 ha khoai lang, tăng 1,4%; 855,5 ha lạc, tăng 10,7%; 12.559,4 ha rau, đậu các loại, tăng 8,9%. Nhìn chung, rau màu các loại lại giảm do một phần quay lại canh tác lúa ba vụ/ năm do thuận nguồn nước, phần khác số sâu bệnh gây hại đối với rau ăn lá, ruồi vàng đục quả xuất hiện nhiều hơn; phân bón và thuốc trừ sâu tăng giá mạnh cũng là nguyên nhân gây trở ngại cho hộ trồng rau.

* *Chăn nuôi:* Ước tính trong tháng Mười, tổng số trâu của cả tỉnh giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số bò giảm 2%; tổng số heo tăng nhẹ 0,6%; tổng số dê, cừu giảm 5,8%; tổng số gia cầm tăng 1,8%. Trong tháng,

các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: Dịch tả lợn Châu Phi, Lở mồm long móng, Cúm gia cầm, Tai xanh heo, bệnh Dại trên động vật cơ bản được kiểm soát tốt không xảy ra, chỉ xảy ra rải rác bệnh truyền nhiễm thông thường như Ecoli trên heo, Niu-cát-xơn trên gà ở một số địa phương, bệnh được phát hiện sớm và điều trị kịp thời không lây lan. Bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò lũy kế đến đầu tháng đã có 4.649 con bệnh; trong đó chết tiêu hủy 311 con, khỏi bệnh 3.392 con.

b/ Lâm nghiệp

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh trong tháng Mười tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng tập trung . Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước tính đạt 209 ha cây lâm nghiệp, đạt 70% kế hoạch năm, bằng 50,5% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 129,7 nghìn cây, giảm 70,1%; sản lượng củi khai thác đạt 1,3 nghìn ste, tăng 4,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 90 m^3, tăng 80% chủ yếu khai thác từ rừng trồng của hộ cá thể, rừng đến tuổi thu hoạch.

Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 209 ha cây lâm nghiệp, bằng 50,5% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 201,4 nghìn cây, giảm 63,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.960 m^3, tăng 85,3%; sản lượng củi khai thác đạt 16,4 nghìn ste, tăng 7,5%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Mười là 1,3 ha, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 28 ha, tăng 2,77 lần so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

c/ Thuỷ sản

Trong tháng Mười, bão, áp thấp nhiệt đới, và tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất thủy sản. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 6.094,9 tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 4.649,7 tấn, giảm 4,2%; tôm đạt 544,7 tấn, giảm 21,2%; thủy sản khác đạt 900,5 tấn, tăng 3,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 866,5 tấn, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 46,5 tấn, tăng 36,8%; tôm đạt 488 tấn, giảm 23%; thủy sản khác đạt 332 tấn, tăng 11,8%. Sản lượng nuôi trồng giảm chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 gây khó khăn trong khâu tiêu thụ, dẫn đến người dân giảm nuôi tôm thịt. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Mười ước đạt 450 tấn, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tôm sú ước đạt 30 tấn, tăng 25,2%.

Từ đầu tháng Mười đến nay do ảnh hưởng bão, áp thấp nhiệt đới, và ảnh hưởng tình hình dịch bệnh nên nghề khai thác chủ lực vây ánh sáng không tham gia đánh bắt. Một số ghe, tàu công suất lớn vẫn bám biển, khai thác tại ngư trường các tỉnh Đông Nam Bộ, sản lượng đánh bắt, tốc độ không bằng cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 5.228,4 tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 4.603,2 tấn, giảm 4,5%; tôm đạt 56,7 tấn, giảm 1,1%; thủy sản khác đạt 568,5 tấn, giảm 1,4%.

Lũy kế 10 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản ước đạt 125.886,7 tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất và có xu hướng tăng chậm dần trong các năm 2017-2021[1]; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 7.737 tấn, giảm 7,1%; sản lượng khai thác đạt 118.149,7 tấn, tăng 4,1%. Khai thác biển vẫn là ngành thủy sản chủ lực của tỉnh với tỷ trọng 93,8% tổng sản lượng thủy sản.

Sản lượng giống thủy sản trong tháng Mười ước đạt 2,72 tỷ con, giảm 5,4% so cùng kỳ năm 2020, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid làm thị trường miền Tây Nam Bộ nhu cầu tôm giống giảm. Sản lượng tôm sú giống trong tháng ước đạt 0,3 tỷ con, giảm 1,4% so cùng kỳ; tôm thẻ giống ước đạt 2,3

[1] Tốc độ tăng sản lượng thủy sản 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 là: năm 2017 tăng 23,6%; năm 2018 tăng 9,3%; năm 2019 tăng 4,4%; năm 2020 tăng 3,7%; năm 2021 tăng 3,3%.

tỷ con, giảm 6,1%. Lũy kế 10 tháng năm 2021 số lượng giống thủy sản sản xuất ước đạt 34,3 tỷ con, giảm 2,7% so với cùng kỳ 2020. Tình hình sản xuất tôm giống trong năm nay nhìn chung không được khởi sắc do dịch bệnh, giá cả và nguồn cầu giảm.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh vẫn diễn biến phức tạp, nhưng đang từng bước được kiểm soát. Sản xuất công nghiệp tháng 10/2021 tiếp tục khởi sắc[2], đặc biệt là ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 29,74%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2021 ước tăng 2,31% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước, đà tăng trưởng giảm dần trong 3 năm gần đây[3], trong đó sản xuất và phân phối điện tăng 24%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,31%; chế biến, chế tạo giảm 1,64%; ngành khai khoáng giảm 30,15%.

Tính chung 10 tháng năm 2021, IIP ước tính tăng 29,74% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng 44,3% của cùng kỳ năm 2020. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 53,36%, là yếu tố chủ yếu làm tăng chỉ số chung toàn ngành; chế biến, chế tạo tăng 1,41%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,93%; riêng ngành khai khoáng giảm 30,6%.

[2] Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2021 tăng 0,05% so với tháng trước; tháng Mười tăng 2,31%.

[3] Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 10 so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2021 lần lượt là: tăng 19,45%; tăng 15,42%; tăng 13,50%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 76,92%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 53,52%; khai khoáng khác giảm 30,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 22,49%; sản xuất trang phục giảm 16,69%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 15,36%; sản xuất đồ uống tăng (chủ yếu bia đóng lon) giảm 15,02%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất và phân phối điện tăng 53,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 13,02%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,81%; dệt tăng 10,5%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 10 tháng giảm sâu hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: khai thác muối biển giảm 46,4%; phân vi sinh giảm 22,5%; bia đóng lon giảm 16,7%; xi măng Portland đen giảm 13,1%; hạt điều khô giảm 10,9%; tinh bột sắn giảm 3,5%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: điện sản xuất tăng 47,1% (trong đó: điện mặt trời tăng 61,2%) tiếp tục là nhân tố chủ lực làm tăng trưởng ngành Công nghiệp; đường RS tăng 68,7%; tôm đông lạnh tăng 28,5%; thạch nha đam tăng 18,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[4]

Tình hình dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên cả nước tiếp tục ảnh hưởng lớn đến hoạt động doanh nghiệp. Tính đến ngày 16/10/2021, có 302 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 47% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới giảm 44,2%; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động tăng 56,7%. Tuy nhiên số doanh nghiệp giải thể giảm 4,7% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 31,7%, cho thấy tín hiệu tích cực của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các biện pháp phòng, chống dịch có hiệu quả.

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 16/10/2021, có 12 doanh nghiệp thành lập mới/83,5 tỷ đồng, bằng 42,9% số doanh nghiệp (12/28 DN) và số vốn đăng ký bằng 38,2% so cùng kỳ; nâng lũy kế đến ngày 16/10/2021, có 302 doanh nghiệp thành lập mới/2.453 tỷ đồng, giảm 47% số doanh nghiệp (302/570DN) và số vốn đăng ký giảm 44,2% so cùng kỳ; trong đó một số lĩnh vực giảm, như: sản xuất điện, giảm 96,9% (5/163 DN); dịch vụ tư vấn, thiết kế, giảm 52,4% (20/42 DN); xây dựng, giảm 43,9% (67/107 DN); dịch vụ lưu trú và ăn uống, giảm 34,8% (15/23 DN); nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, giảm 25,7% (52/70

[4] Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

DN). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp mới 1.838 lao động, bằng 52,6% so cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/10/2021, có 3.774 doanh nghiệp/74.483 tỷ đồng. Tuy số doanh nghiệp giảm, nhưng vốn đăng ký bổ sung vốn tăng cao, trên 4.041 tỷ đồng, tăng 10,3% so cùng kỳ (109/132 DN).

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 31,7% so cùng kỳ *(*83/63 DN). Tuy nhiên, do ảnh hưởng đợt bùng phát dịch Covid-19 thứ 4 đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhiều lĩnh vực, ngành nghề chịu ảnh hưởng dịch bệnh đã hạn chế ý định gia nhập thị trường của những doanh nghiệp mới trên địa bàn và tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đến ngày 16/10/2021, có 61 doanh nghiệp giải thể, giảm 4,7% so cùng kỳ (61/64 DN); có 152 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 56,7% so cùng kỳ (152/97 DN)*;* trong đó, có 45 doanh nghiệp đã ngừng hoạt động năm 2020, nay tiếp tục đăng ký tạm ngừng trong năm 2021, chiếm 35,3%; còn lại 107 DN khác ở hết các lĩnh vực và chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập, như: lĩnh vực sản xuất giống thủy sản có 25 DN tạm ngừng; xây dựng (28 DN); thương mại, dịch vụ (18 DN); sản xuất điện (08 DN, *do chưa đạt được thỏa thuận đấu nối điện*), dịch vụ lưu trú (03 DN) và các lĩnh vực khác (25 DN).

4. Đầu tư

Gần hết năm, các Sở, ban, ngành đang nỗ lực đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công làm vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười ước tính tăng 39,4% so với tháng trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các

năm 2016-2021[5]; nhưng vẫn giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm 2017-2021[6]. Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 69% kế hoạch năm và giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất giai đoạn 2017-2021[7].

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước đạt 214,5 tỷ đồng, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 129,8 tỷ đồng, giảm 32,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 84,7 tỷ đồng, tăng 129,4%. Vốn đầu tư tháng 10 năm 2021 thuộc nguồn ngân sách tỉnh chủ yếu thực hiện các dự án chuyển tiếp từ năm 2020: Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải giai đoạn 2 - Tiểu dự án TP Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn (World Bank 3); Đường đôi vào TP Phan Rang -Tháp Chàm (Đoạn phía Nam); Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán; Đê cửa sông Phú Thọ, xã An Hải, huyện Ninh Phước; Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Quảng Sơn huyện Ninh Sơn.

Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.299,1 tỷ đồng, giảm 11,8% so với

[5] Tốc độ tăng/giảm Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 so với tháng trước các năm 2016-2021 là: năm 2016 giảm 26,5%; năm 2017 tăng 3,2%; năm 2018 giảm 10,2%; năm 2019 giảm 17,5%; năm 2020 tăng 36,0%; năm 2021 tăng 39,4%.

[6] Tốc độ tăng/giảm VĐT thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: tăng 18,6%; giảm 9,8%; tăng 26,4%; tăng 140,7%; giảm 6,4%.

[7] Tốc độ tăng/giảm VĐT thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: giảm 2,5%; tăng 14,2%; tăng 7,6%; tăng 48,7%; giảm 11,8%.

cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: 902 tỷ đồng, giảm 16,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: 395,2 tỷ đồng, tăng 1,8%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước[8]

Dù dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, nhưng đang dần được kiểm soát chủ động, các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế từng bước trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới, và việc kiểm soát tốt dịch Covid-19 trong 6 tháng đầu năm làm tình hình thu ngân sách Nhà nước 10 tháng của tỉnh nhìn chung khả quan. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 257,1 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa 200 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 57,1 tỷ đồng. Nâng tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2021 đạt 3.549,5 tỷ đồng, bằng 91% dự toán năm, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa *(không kể thu dầu thô)* đạt 2.648,5 tỷ đồng, bằng 98,1% dự toán năm và tăng 10,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 901 tỷ đồng, bằng 75,1% và giảm 14,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước *(không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ)* đạt 5.492,5 tỷ đồng, đạt 98% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trong tháng Mười trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với tháng trước và cuối năm 2020. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát (dưới 2%) nhưng có sự gia tăng cả về giá trị và tỷ lệ so với đầu năm, tiềm ẩn rủi ro phát sinh cao.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 10/2021:

Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 18.600 tỷ đồng, tăng 204 tỷ đồng (+1,11%) so với tháng trước, tăng 1.822 tỷ đồng (+10,86%) so với cuối năm 2020, bằng 98,9% kế hoạch năm 2021.

Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 33.000 tỷ đồng, tăng 373 tỷ đồng (+1,14%) so với tháng trước, tăng 2.621 tỷ đồng (+8,63%) so với cuối năm 2020, bằng 94,4% kế hoạch năm 2021.

---

[8] Nguồn: Sở Tài chính, Cục Thuế và Chi cục Hải quan.

Dư nợ xấu trên địa bàn là 560 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,7% so với tổng dư nợ, giảm 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước (số tuyệt đối tăng 2 tỷ đồng) và tăng 1,06% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2020 (số tuyệt đối tăng 365,2 tỷ đồng).

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

a/ Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Mười tiếp tục xu hướng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2021 tăng 18,6% so với tháng trước, mức tăng trưởng cao nhất trong các năm 2016-2021[9]; nhưng giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm 2017-2021[10]. Tính chung 10 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,4%, mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm 2017-2021[11].

Tình hình đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh vẫn diễn biến phức tạp, khó lường, tiếp tục ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là các lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch và vận tải. Tuy nhiên, dịch bệnh hiện đang được từng bước kiểm soát, sản xuất kinh doanh dần khởi sắc. Trong tháng 10/2021, các cảng cá được hoạt động, các chợ truyền thống gồm chợ Nông sản Phan Rang hoạt động với công suất 50% các gian hàng chỉ thực hiện đầu mối trung chuyển hàng hóa (không bán tại chỗ), các chợ khác do các địa phương quản lý chỉ được kinh doanh khi đáp ứng yêu cầu về phòng, chống dịch, đã góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng cao so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước đạt 1.930,8 tỷ đồng, tăng 18,6% so với tháng trước và giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.646,7 tỷ đồng, tăng 14% và giảm 0,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 164,5 tỷ đồng, tăng 54,1% và giảm 43,4%; doanh thu du lịch lữ hành không phát sinh; doanh thu dịch vụ khác đạt 119,6 tỷ đồng, tăng 58,1% và giảm 31,3%.

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 19.471,6 tỷ đồng, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

---

[9] Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 so với tháng trước các năm 2016-2021: năm 2016 tăng 1,5%; năm 2017 giảm 7,5%; năm 2018 giảm 7,8%; năm 2019 tăng 1,4%; năm 2020 tăng 3%; năm 2021 tăng 18,6%.

[10] Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 so cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: tăng 19,1%; tăng 14%; tăng 25,7%; tăng 8,1%; giảm 9,1%.

[11] Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2021 lần lượt là: tăng 18,7%; tăng 13,9%; tăng 24,7%; tăng 4,1%; giảm 0,4%.

Xét theo ngành hoạt động 10 tháng đầu năm nay: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 16.236,2 tỷ đồng, chiếm 83,4% tổng mức và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước do trong 6 tháng đầu năm kiểm soát dịch tốt, hoạt động bán lẻ thuận lợi. Trong đó: vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 9,4%; lương thực, thực phẩm tăng 4,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 7%; may mặc giảm 11,4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 23,4%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 2.003 tỷ đồng, chiếm 10,3% và giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch, ăn uống hàng quán của người dân giảm vì dịch bệnh Covid-19. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 30,7%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 1.231 tỷ đồng, chiếm 6,3% và giảm 17,7%.

b/ Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2021 giảm 0,25% so với tháng trước, tăng 1,63% so cùng kỳ năm trước và tăng 0,79% so tháng 12 năm trước – đều là các mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2017-2021[12], chủ yếu do ảnh hưởng của việc áp dụng giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 làm giá cả nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm và nhu cầu ăn uống ngoài gia đình giảm.

[12] Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 so với tháng trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 0,26%; tăng 0,32%; %; tăng 0,49%; tăng 0,15%; giảm 0,25%.

Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 so với cùng kỳ năm trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 3,98%; tăng 3,97%; %; tăng 1,94%; tăng 5,4%; tăng 1,63%.

Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 so với tháng 12 năm trước của các năm giai đoạn 2017-2021 lần lượt là: tăng 3,09%; tăng 2,88%; %; tăng 2,25%; tăng 3,14%; tăng 0,79%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 2,89% so cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 0,25% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2021 so với tháng trước có 2/11 nhóm có CPI giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,28% do giá gạo tẻ thường tiếp tục giảm mạnh (giảm 5,03% so với tháng trước), làm cho CPI chung giảm 0,20 điểm phần trăm và giá thịt heo giảm 5,55%, giá nội tạng động vật giảm 6,47% do nguồn cung đã được đảm bảo, giá heo hơi giảm đã góp phần làm CPI chung giảm 0,19 điểm phần trăm; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI tăng, trong đó: nhóm giao thông tăng 1,97% do ảnh hưởng của đợt tăng giá bán lẻ xăng, dầu (vào ngày 11/10/2021); nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,61% do ảnh hưởng của đợt tăng giá gas ngày 01/10/2021 làm giá gas tăng 10,21%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; nhóm may mặc, mũ nón và giầy dép tăng 0,18%. 4/11 nhóm có CPI không thay đổi: đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục.

CPI tháng 10/2021 tăng 0,79% so với tháng 12/2020 và tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm 2021 tăng 2,89% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tăng nhẹ 0,04% so với tháng trước và giảm 3,32% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.130.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,92% so với tháng trước và giảm 0,17% so cùng kỳ năm trước; giá đô la mỹ hiện ở mức 23.260 đồng/USD.

c/ Vận tải hành khách và hàng hóa

Việc dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động vận tải đường bộ của tỉnh, nhất là vận tải hành khách. Tính chung 10 tháng năm 2021, vận chuyển hành khách giảm 21,0% và vận chuyển hàng hóa giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu phục hồi sau nhiều tháng suy giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19, tuy nhiên mức độ phục hồi còn rất thấp so với cùng kỳ năm trước, nhất là lĩnh vực vận tải hành khách. Vận tải hành khách trong tháng ước đạt 0,03 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 6,3% so với tháng trước và luân chuyển 2,5 triệu lượt hành khách.km tăng 4,3%. Tính chung 10 tháng, vận tải hành khách đạt 2,35 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 40,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 176,26 triệu lượt hành khách.km, giảm 42,5%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

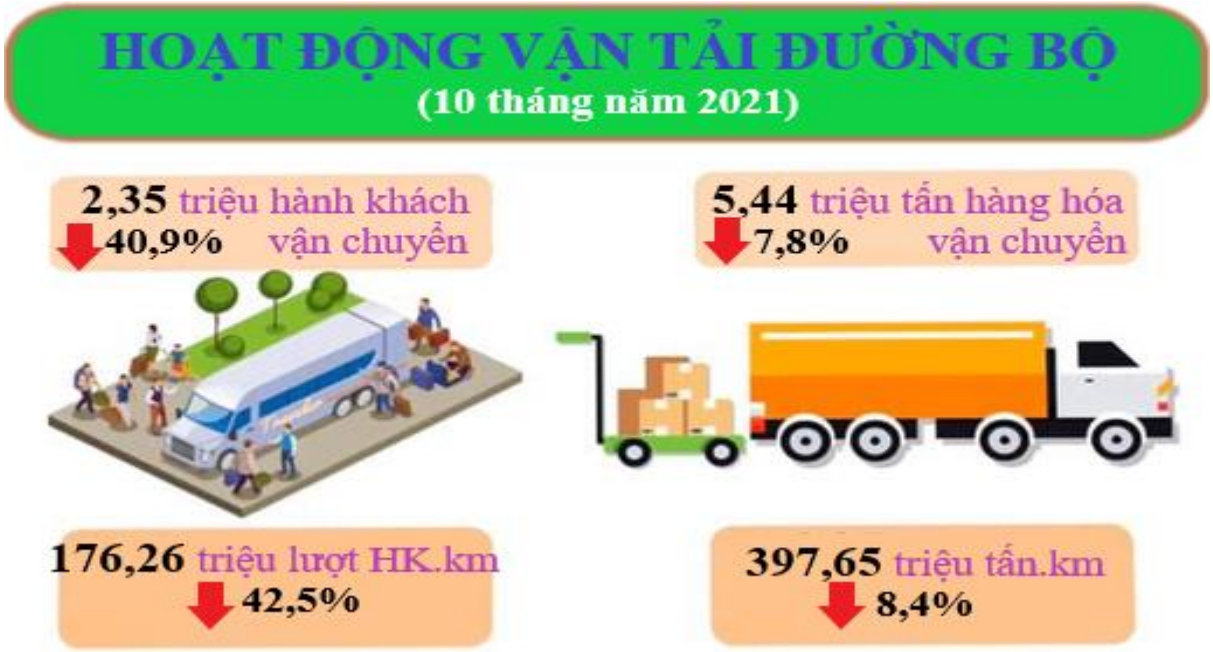

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 0,55 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,8% so với tháng trước và luân chuyển 39,66 triệu tấn.km, tăng 16,5%. Lũy kế 10 tháng, vận tải hàng hóa đạt 5,44 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 397,65 triệu tấn.km, giảm 8,4%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

8. Một số vấn đề xã hội

a/ Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời. Trong tháng Mười, đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.049 lượt người, nâng

tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề cho người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 10 tháng năm 2021 là 15.664/15.000 lượt người, đạt tỷ lệ 104,4%. Trong tháng kết nối việc làm được 17 người, nâng tỷ lệ lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm đến tháng 10/2021 đạt 41,5% (415/1.000 người). Số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 156 hồ sơ, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng 206 hồ sơ với kinh phí chi trả là 3,39 tỷ đồng, nâng tổng số hồ sơ có Quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp 10 tháng đầu năm lên 2.847 người với số tiền chi: 42,87 tỷ đồng.

b/ Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười, tỉnh đã kịp thời tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng:

Công tác Người có công: Thực hiện tốt các hồ sơ giải quyết chính sách đối với lĩnh vực Người có công, bao gồm 38 hồ sơ. Phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) Chi nhánh Ninh Thuận hoàn tất thủ tục hồ sơ đề nghị hỗ trợ trẻ em là thân nhân Người có công với cách mạng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về nhà ở để thực hiện hỗ trợ xây mới nhà, đề nghị hỗ trợ 10 căn/500 triệu đồng tại 02 huyện Thuận Nam, Ninh Hải.

Công tác Giảm nghèo, Bảo trợ xã hội: Tổ chức đón 194 công dân là phụ nữ mang thai sắp sinh, phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 03 tuổi và người đi khám, điều trị bệnh bị kẹt tại thành phố Hồ Chí Minh trở về tỉnh (đợt 1); phối hợp với UBMTTQVN tỉnh tiếp tục thực nhiện hỗ trợ các đối tượng là công dân Ninh Thuận đang sinh sống, làm việc, học tập tại các tỉnh, thành phố đang thực hiện giãn cách xã hội có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh, tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 237/79 nữ. Trong đó: Người cao tuổi 13/10 nữ; trẻ mồ côi 45/25 nữ; người tâm thần 179/44 nữ (tâm thần đặc biệt nặng: 71/18 nữ, tâm thần nặng: 72/19 nữ, tâm thần phục hồi/thuyên giảm: 34/07 nữ, 02 đối tượng bảo vệ khẩn cấp) .

Tỉnh kịp thời triển khai Kế hoạch số 3544/KH-UBND ngày 17/7/2021 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh kịp thời, đầy đủ đến tận tay đối tượng .

c/ Giáo dục

Kết quả thực hiện trường đạt chuẩn quốc gia: Tính đến tháng 10/2021, tổng số trường đạt chuẩn là 138 trường, trong đó: trường phổ thông là 116/217 trường (Tiểu học 77 trường, THCS 31 trường, THPT 08 trường) đạt tỷ lệ 53,46%; trường mầm non 22/87 trường đạt tỷ lệ 25,28%. Do các trường tạm dừng đến trường để phòng chống dịch bệnh COVID-19 từ đầu năm học 2021-2022 nên học sinh Tiểu học chưa triển khai học 2 buổi/ngày.

Tình hình năm học 2021-2022: Toàn tỉnh có 310 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó có 28 trường ngoài công lập); bao gồm 90 trường cấp mầm non (trong đó có 26 trường ngoài công lập), 133 trường tiểu học, 47 trường THCS, 15 trường THPT, 11 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường chuyên, 02 Trung tâm. So với năm học 2020-2021, giảm 02 cơ sở giáo dục, đào tạo[13] theo đề án, kế hoạch rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp của UBND tỉnh và 03 huyện, thành phố: Ninh Sơn (01 trường), Bác Ái (01 trường), Ninh Phước (04 trường) , TP Phan Rang-Tháp Chàm (01 trường) và Sở GDĐT (1 trường). Tổng số học sinh toàn tỉnh đầu năm học 2021-2022 là 146.817 học sinh (Trong đó: cấp Mầm non: 27.951 trẻ; Tiểu học: 62.151 học sinh; Trung học cơ sở: 38.826 học sinh; Trung học phổ thông: 17.889 học sinh.

d/ Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Phòng chống dịch Covid-19: Tính từ đầu năm đến 18h00 ngày 23/10/2021, Ninh Thuận có 1.183 người mắc Covid-19. Trong đó, đợt dịch thứ 4 tính từ ngày 03/7/2021, phát hiện 1.174 người mắc bệnh; có 1.008 người được điều trị khỏi xuất viện; 29 người tử vong do tuổi cao, mắc bệnh nền. Tổng số người đã được tiêm vaccine là 418.275 người, trong đó số người đã tiêm đủ 2 mũi là 49.794 người; số người đã tiêm được 1 mũi là 368.481 người. *(Nguồn: Báo Ninh Thuận)*

Các bệnh truyền nhiễm lưu hành: Phát hiện 235 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, giảm 51,4% so với năm 2020 (484 trường hợp); phát hiện 85 trường hợp mắc bệnh Tay chân miệng, giảm 67,7% so với năm 2020 (263 trường hợp). Chưa có trường hợp tử vong. Các bệnh truyền nhiễm khác mắc tản phát như bệnh lỵ (trực tràng, Amibe) 140 trường hợp, tiêu chảy 1.118 trường hợp, thủy đậu 50 trường hợp, thương hàn 05 trường hợp, quai bị 08 trường hợp, cúm 4.776

[13] Trong đó: Tăng 06 cơ sở giáo dục (trong đó: thành lập mới 03 trường mầm non tư thục, hình thành 02 trường liên cấp TH-THCS, 01 trường liên cấp THCS-THPT); Giảm 08 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó: 04 trường cấp Tiểu học, 03 trường THCS, 01 trường CĐSP).

trường hợp, tất cả đều giảm so với năm 2020. Không ghi nhận trường hợp mắc bạch hầu, tả, viêm não, các loại Cúm A, bệnh do vi rút Zika trên địa bàn tỉnh .

đ/ Văn hóa, thể thao

Lĩnh vực Văn hóa: Hoàn thành nội dung lý lịch di tích, gửi lấy ý kiến góp ý về công tác lập hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh Miếu Thuận Khánh, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước. Do tình hình dịch Covid-19 phức tạp, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lễ hội Katê năm 2021 diễn ra từ ngày 04/10 - 07/10/2021 không tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ đồng bào. Sưu tầm 10 hình ảnh Anh hùng lực lượng Vũ trang Nhân dân tỉnh Ninh Thuận và nông cụ, đồ dùng sinh hoạt Chăm; thực hiện trưng bày "Nghệ thuật điêu khắc đá của người Chăm tỉnh Ninh Thuận".

Lĩnh vực thể dục, thể thao: Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiếp tục dừng tổ chức các hoạt động thể thao và tham gia các giải thi đấu theo kế hoạch. Các Đội thể thao thành tích cao tiếp tục tập luyện tại nhà, chuẩn bị chuyên môn tham dự các giải thể thao toàn quốc, khu vực mở rộng khi có thông báo mới.

Lĩnh vực du lịch: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 12/5 đến nay, Ninh Thuận đã tạm dừng đón khách tham quan du lịch và chủ yếu phục vụ khách công tác, các chuyên gia và người dân đến cách ly tại các cơ sở lưu trú do tiếp xúc bệnh nhân Covid-19.

e/ Tai nạn giao thông

Trong tháng (*từ ngày 15/9 đến 14/10/2021*), xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông[14], làm 04 người chết, có 10 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ không tăng không giảm; số người chết tăng 02 người (+100%); số người bị thương tăng 03 người (+42,9%). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 05 vụ (-33,3%); số người chết tăng 01 người (+33,3%); số người bị thương giảm 07 người (-41,2%).

Tính chung 10 tháng, tai nạn giao thông giảm đều cả ba phương diện: xảy ra 114 vụ, làm 46 người chết, 103 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 12 vụ (-9,5%); số người chết giảm 04 người (-8%); số người bị thương giảm 19 người (-15,6%). Bình quân 2,6 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Tính riêng tai nạn giao thông ít nghiêm trọng trở lên, trong 10 tháng xảy ra 46 vụ, làm 46 người chết, 16 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 5.777 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ giảm 04 vụ (-8%); số người chết

[14] Bao gồm: 03 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 07 vụ va chạm giao thông.

giảm 03 người (-6,1%) và số người bị thương tăng 02 người (+14,3%). Các vụ giao thông nghiêm trọng hầu hết diễn ra trên đường quốc lộ.

g/ Tình hình cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại trị giá khoảng hơn 200 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng xảy ra 05 vụ cháy, giảm 08 vụ (-61,5%) so cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, bằng cùng kỳ; thiệt hại tài sản 401,6 triệu đồng, giảm 96,2%.

h/ Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng Mười không xảy ra thiên tai./.

Nơi nhận:
- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê (b/c);
- Thường trực HĐND Tỉnh (b/c);
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh (b/c);
- Ban Lãnh đạo Cục (b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hương

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2021

Tỉnh Ninh Thuận

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2021

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	**33.298,9**	**46.400,9**	**139,3**
Lúa Đông xuân	11.974,2	17.388,7	145,2
Lúa Hè thu	10.963,7	14.550,6	132,7
Lúa mùa	10.361,0	14.461,6	139,6
Một số loại cây khác			
Ngô	9.666,1	10.251,4	106,1
Khoai lang	211,7	214,7	101,4
Mía	2.346,9	2.123,1	90,5
Lạc	773,0	855,5	110,7
Rau các loại	8.226,2	9.041,3	109,9
Đậu các loại	3.306,2	3.518,1	106,4

1A. Sản xuất vụ Hè thu 2021

Chính thức Diện tích - Sơ bộ Năng suất - Sản lượng

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Hè thu năm trước	Ước tính vụ Hè thu năm báo cáo	Vụ Hè thu năm báo cáo so vụ HT năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	**Tấn**	**83.156**	**104.646**	**125,8**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.963,7	14.550,6	132,7
Năng suất	Tạ/ha	63,6	62,8	98,8
Sản lượng	Tấn	69.728,0	91.423,6	131,1
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.007,8	3.284,3	109,2
Năng suất	Tạ/ha	44,6	40,2	90,1
Sản lượng	Tấn	13.427,9	13.209,7	98,4
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	63,0	90,3	143,3
Năng suất	Tạ/ha	145,1	142,9	98,5
Sản lượng	Tấn	914,4	1.290,0	141,1
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	
Năng suất	Tạ/ha			
Sản lượng	Tấn			
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	264,1	264,0	100,0
Năng suất	Tạ/ha	11,4	11,4	100,0
Sản lượng	Tấn	299,9	299,8	100,0
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.508,3	2.931,4	116,9
Năng suất	Tạ/ha	176,9	174,9	98,9
Sản lượng	Tấn	44.371,2	51.271,2	115,6
-Rau lấy lá				

Diện tích gieo trồng	Ha	854,3	887,0	103,8
Năng suất	Tạ/ha	95,8	93,5	97,6
Sản lượng	Tấn	8.185,9	8.293,3	101,3
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	665,9	768,0	115,3
Năng suất	Tạ/ha	92,5	94,8	102,5
Sản lượng	Tấn	6.157,0	7.279,9	118,2
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	708,6	866,5	122,3
Năng suất	Tạ/ha	380,9	347,9	91,3
Sản lượng	Tấn	26.989,0	30.146,8	111,7
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	68,0	45,1	66,3
Năng suất	Tạ/ha	21,9	26,4	120,3
Sản lượng	Tấn	149,2	119,0	79,8
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.289,9	1.532,0	118,8
Năng suất	Tạ/ha	7,7	7,6	97,9
Sản lượng	Tấn	998,9	1.161,6	116,3
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	878,4	860,6	98,0
Năng suất	Tạ/ha	7,1	7,1	99,9
Sản lượng	Tấn	621,4	608,4	97,9
Cây gia vị (ớt)				
Diện tích gieo trồng	Ha	211,5	218,4	103,3
Năng suất	Tạ/ha	84,3	88,5	104,9
Sản lượng	Tấn	1.783,4	1.932,0	108,3
Cây hàng năm khác (cỏ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.145,2	1.306,2	114,1
Năng suất	Tạ/ha	652,5	645,9	99,0
Sản lượng	Tấn	74.725,7	84.370,7	112,9

1B. Sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2021

Tấn

	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thuỷ sản	**6.416,9**	**6.094,9**	**125.886,7**	**95,0**	**103,3**
Cá	4.852,0	4.649,7	114.902,5	95,8	104,7
Tôm	691,3	544,7	4.875,6	78,8	88,1
Thủy sản khác	873,7	900,5	6.108,5	103,1	93,6
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**965,0**	**866,5**	**7.737,0**	**89,8**	**92,9**
Cá	34,0	46,5	752,5	136,8	115,0
Tôm	634,0	488,0	4.425,5	77,0	88,9
Thủy sản khác	297,0	332,0	2.559,0	111,8	95,1
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**5.452,0**	**5.228,4**	**118.149,7**	**95,9**	**104,1**
Cá	4.818,0	4.603,2	114.150,0	95,5	104,6
Tôm	57,3	56,7	450,1	98,9	80,9
Thủy sản khác	576,7	568,5	3.549,5	98,6	92,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2021

%

	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 10 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**107,61**	**102,31**	**113,50**	**129,74**
Khai khoáng	**43,32**	**71,08**	**69,85**	**69,40**
Khai khoáng khác	43,32	71,08	69,85	69,40
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**79,98**	**110,37**	**98,36**	**101,41**
Sản xuất chế biến thực phẩm	85,04	106,24	106,48	112,81
Sản xuất đồ uống	49,23	141,46	84,97	84,98
Dệt	136,97	99,06	141,58	110,50
Sản xuất trang phục	74,48	119,46	78,65	83,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,19	104,82	91,41	105,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	87,64	106,35	89,87	105,37
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,00	0,00	0,00	23,08
In, sao chép bản ghi các loại	69,47	106,96	69,98	92,77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	100,00	54,55	77,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,64	114,69	118,76	84,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,52	104,00	105,41	89,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,30	98,34	91,75	113,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00	46,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,79	104,16	92,14	107,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,89	105,16	91,97	106,37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	83,25	103,11	84,87	102,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**132,49**	**100,56**	**124,00**	**153,36**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**96,64**	**100,02**	**101,31**	**104,93**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,00	99,82	100,84	101,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,04	100,77	103,08	117,01

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2021

Tên sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm)*	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	Nghìn m^3	45,5	67,1	713,6	60,8	102,2
Muối biển	Nghìn tấn	9,0	1,8	248,6	528,2	53,6
Tôm đông lạnh	Tấn	900,0	930,0	7.440,9	117,9	128,5
Hạt điều khô	Tấn	340,3	396,2	3.274,7	101,6	89,1
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	0,0	0,0	7,0		96,5
Tinh bột khác	Tấn	21,7	15,0	203,5	105,5	160,9
Đường RS	Nghìn tấn	0,0	0,0	7,3	0,0	168,7
Thạch Nha đam	Tấn	405,5	604,0	7.192,3	80,2	118,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muôi xay, bột canh, bột gia vị…)	Nghìn tấn	7,8	8,3	60,3	149,8	127,7
Bia đóng lon	1000 lít	2.352,0	3.000,0	27.740,6	82,9	83,3
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	0,8	113,0	605,8	99,9	74,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	85,4	85,1	785,6	131,4	133,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	435,0	430,0	4.212,0	170,0	109,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	153,3	195,4	1.786,1	74,3	74,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	0,0	0,0	107,0	0,0	23,1
Phân vi sinh	Tấn	32,1	32,1	546,4	54,5	77,5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6,4	6,4	61,2	133,3	108,4
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	16,7	16,9	169,6	111,5	86,9
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m^2	9,0	13,4	99,7	64,9	74,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	483,3	472,5	5.237,5	107,0	147,1
- *Thủy điện*	*Triệu KWh*	136,3	118,6	1.132,6	*66,0*	*112,3*
- *Điện gió*	*Triệu KWh*	19,0	28,8	377,6	*307,3*	*157,0*
- *Điện mặt trời*	*Triệu KWh*	328,0	325,1	3.727,4	*128,7*	*161,2*
Điện thương phẩm	Triệu KWh	67,4	62,0	616,6	101,3	99,7
Nước uống được	1000 m^3	2.082,8	2.078,9	20.625,9	100,8	101,5

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**153,8**	**214,5**	**1.299,1**	**69,0**	**88,2**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**109,2**	**129,8**	**902,0**	**70,5**	**83,6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30,8	40,2	222,7	56,8	117,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*4,5*	*3,6*	*20,2*	*19,6*	*41,4*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7,9	6,1	243,5	95,5	51,3
Vốn nước ngoài (ODA)	48,4	62,0	304,1	64,2	168,4
Xổ số kiến thiết	2,0	2,4	33,1	86,9	63,2
Vốn khác	20,0	19,0	98,7	81,7	54,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**44,7**	**84,7**	**395,2**	**65,4**	**101,8**
Vốn cân đối ngân sách huyện	20,6	38,0	206,4	68,8	125,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*10,7*	*5,3*	*85,9*	*58,6*	*106,5*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18,2	40,5	159,3	58,6	83,4
Vốn khác	5,9	6,2	29,4	92,0	89,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**1,9**		**33,5**
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	1,9		35,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.445,1**	**1.646,7**	**16.236,2**	**99,2**	**104,6**
Lương thực, thực phẩm	650,0	739,8	7.344,1	101,2	104,9
Hàng may mặc	46,9	58,1	648,3	71,5	88,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	70,4	107,7	994,9	92,8	93,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12,2	12,7	106,5	110,1	109,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	218,3	223,2	1.890,3	134,3	118,8
Ô tô các loại	1,0	1,0	20,5	31,3	62,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	36,9	56,3	748,2	53,3	76,6
Xăng, dầu các loại	265,5	282,4	2.696,1	113,4	121,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32,6	37,7	330,7	120,9	108,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	20,0	24,7	313,1	60,9	85,0
Hàng hóa khác	84,4	95,8	988,2	91,2	102,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	6,8	7,4	155,5	38,2	89,8

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 10 năm 2021

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**106,8**	**164,5**	**2.003,0**	**56,6**	**79,1**
Dịch vụ lưu trú	1,9	2,9	116,7	13,3	61,6
Dịch vụ ăn uống	104,9	161,7	1.886,3	60,0	80,5
Du lịch lữ hành	**-**	**-**	**1,3**	**-**	**69,3**
Dịch vụ khác	**75,6**	**119,6**	**1.231,0**	**68,7**	**82,3**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 năm 2021

%

	Tháng 10 năm 2021 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**104,18**	**101,63**	**100,79**	**99,75**	**102,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,35	98,06	96,91	98,72	102,40
Trong đó:					
Lương thực	107,25	97,23	94,73	95,91	110,45
Thực phẩm	102,44	97,59	96,13	98,65	100,18
Ăn uống ngoài gia đình	107,04	99,34	99,34	100,00	103,66
Đồ uống và thuốc lá	106,07	105,91	104,49	100,00	104,08
May mặc, giày dép và mũ nón	101,34	101,04	101,04	100,18	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,08	105,09	104,37	100,61	103,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,00	101,87	101,54	100,19	101,55
Thuốc và dịch vụ y tế	102,01	100,40	100,40	100,00	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	102,49	113,24	111,33	101,98	107,73
Bưu chính viễn thông	102,25	102,24	102,27	100,00	101,10
Giáo dục	109,58	100,56	100,56	100,00	104,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,36	100,38	100,38	100,00	105,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,28	100,16	100,15	100,04	98,42
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,85	102,83	102,82	99,99	104,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**133,05**	**96,68**	**95,97**	**100,04**	**109,46**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**99,81**	**99,83**	**99,87**	**100,92**	**100,38**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2021

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**64,2**	**788,7**	**115,8**	**53,7**	**84,3**
Vận tải hành khách	**2,2**	**143,9**	**104,7**	**7,2**	**60,5**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2,2	143,9	104,7	7,2	60,5
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	**61,6**	**621,7**	**116,2**	**74,1**	**94,6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	61,6	621,7	116,2	74,1	94,6
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**0,4**	**23,2**	**109,7**	**6,7**	**56,5**

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2021

	Ước tính tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	**0,03**	**2,35**	**106,3**	**6,2**	**59,1**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,03	2,35	106,3	6,2	59,1
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	**2,50**	**176,26**	**104,3**	**6,0**	**57,5**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	2,50	176,26	104,3	6,0	57,5
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	**0,55**	**5,44**	**116,8**	**73,9**	**92,2**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,55	5,44	116,8	73,9	92,2
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**39,66**	**397,65**	**116,5**	**73,6**	**91,6**
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	39,66	397,65	116,5	73,6	91,6
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2021

	Sơ bộ tháng 10 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021	tháng 10 năm 2021 so với tháng trước (%)	tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**10**	**114**	**100,0**	**66,7**	**90,5**
Đường bộ	10	114	100,0	66,7	91,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	**4**	**46**	**200,0**	**133,3**	**92,0**
Đường bộ	4	46	200,0	133,3	95,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	**10**	**103**	**142,9**	**58,8**	**84,4**
Đường bộ	10	103	142,9	58,8	84,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	-	50,0	38,5
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	200,0	401,6	-	7,8	3,8